

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	9.0%	-0.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.41
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

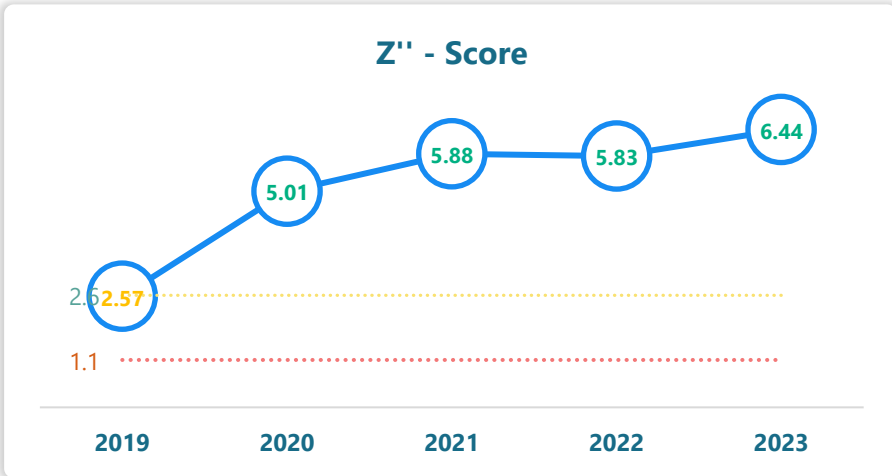
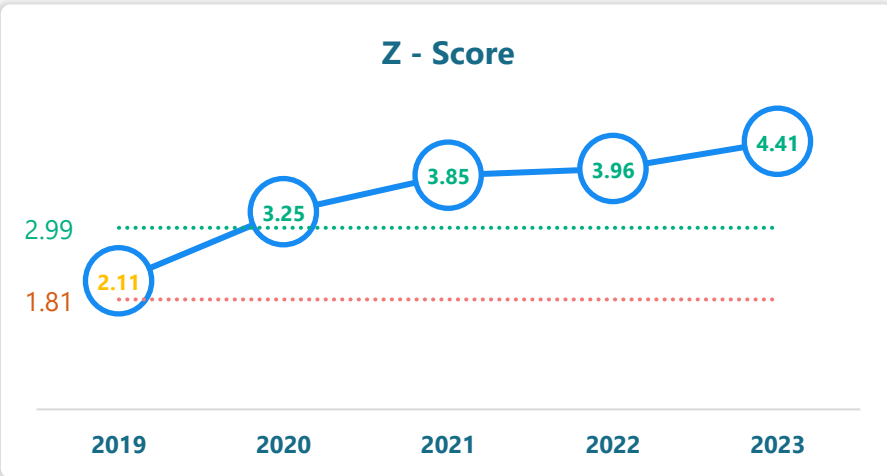
Hệ số nguy cơ phá sản	6.44
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

2023	
DT thuần	11,443
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 932
	▲ 8.9%

2023	
LN sau thuế	441
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 106
	▼ 19.3%

2023	
ROE	7.2%
+/- YoY	▼ 1.6%

2023	
ROA	5.5%
+/- YoY	▼ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **4.41** > **2.99**, cho thấy **HND** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

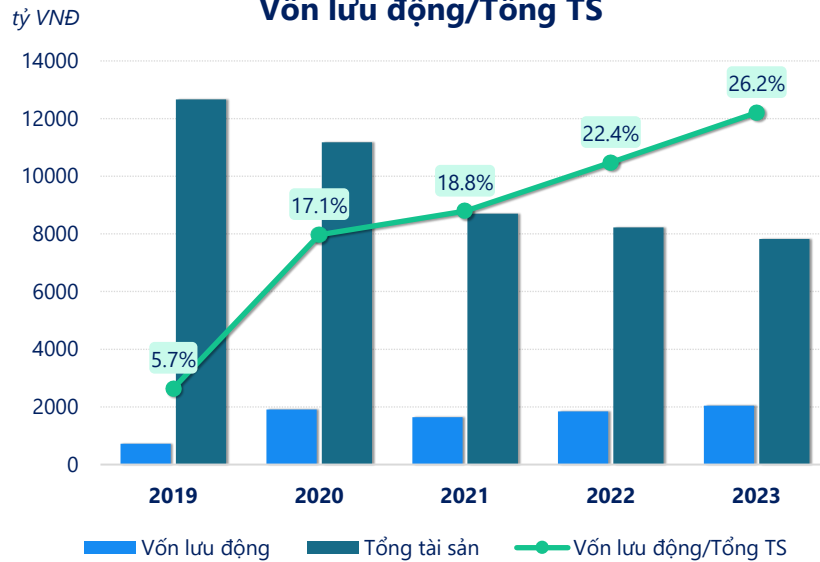
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HND** năm **2023** đạt **6.44**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **HND** ghi nhận doanh thu thuần **11,443** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **441.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.86%** và **giảm 19.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.16%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

# CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

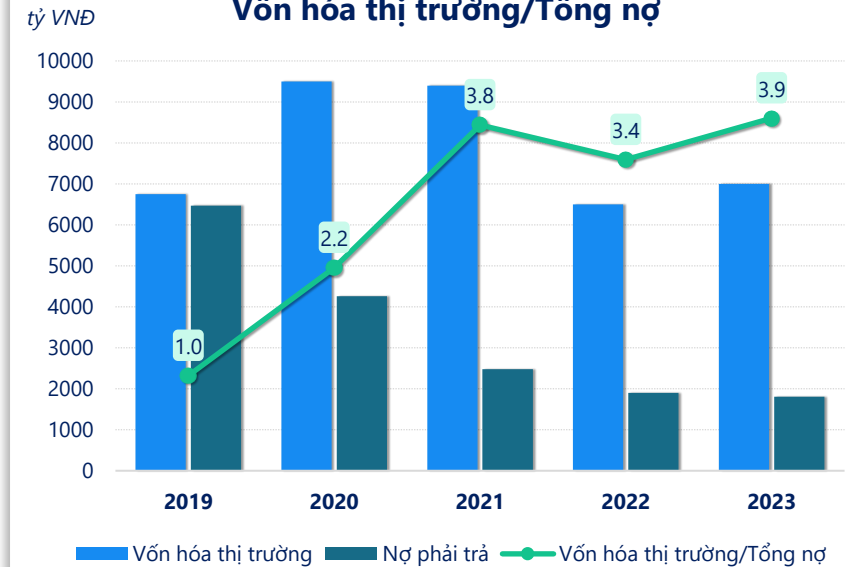
**Vốn lưu động/Tổng TS**



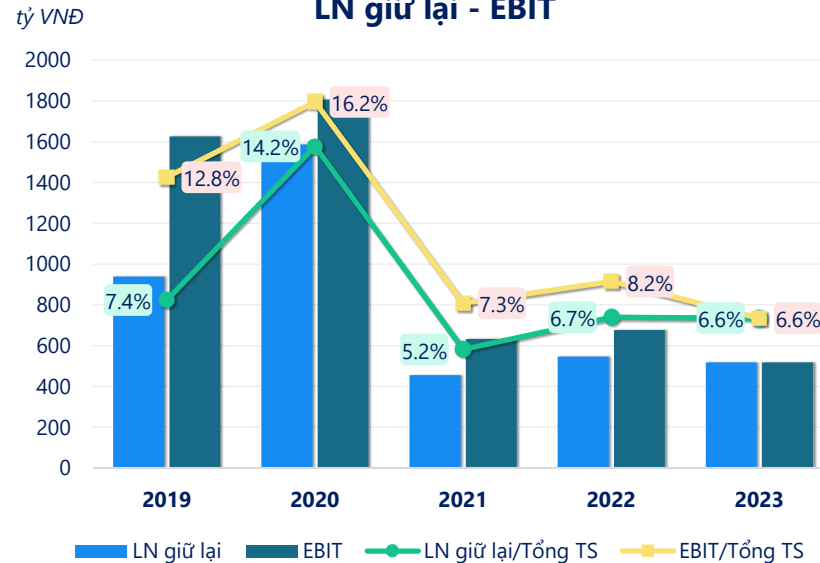
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.87**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

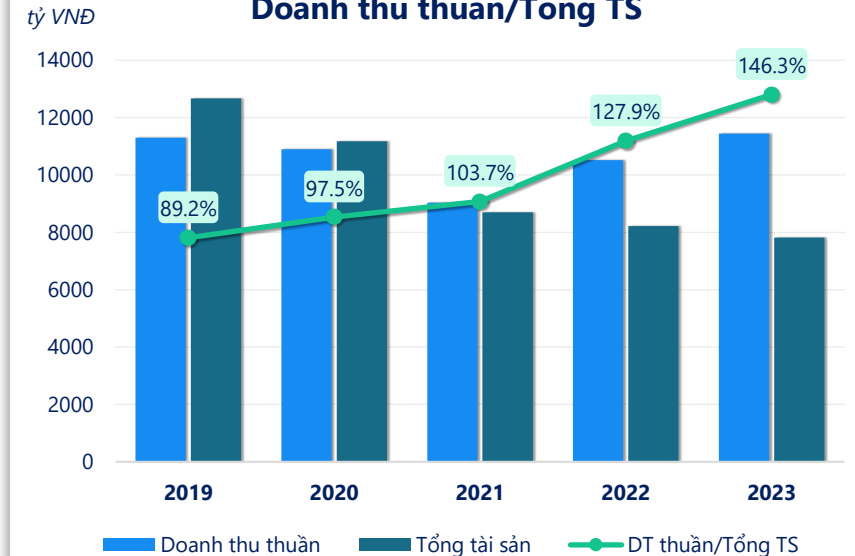


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,819</b>	<b>8,221</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,844</b>	<b>3,346</b>	<b>14.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.5	516	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	100	-80.0%
Phải thu ngắn hạn	2,909	2,314	25.7%
Hàng tồn kho	828	405	105%
Tài sản ngắn hạn khác	68.4	11.1	515%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,975</b>	<b>4,875</b>	<b>-18.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,708	4,615	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.8	41.3	47.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>206</b>	<b>218</b>	<b>-5.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,106</b>	<b>1,903</b>	<b>10.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,098</b>	<b>1,501</b>	<b>39.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	785	-48.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	556	89.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.99</b>	<b>402</b>	<b>-98.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	392	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,713</b>	<b>6,318</b>	<b>-9.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,713</b>	<b>6,318</b>	<b>-9.6%</b>
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>11,301</b>	<b>10,900</b>	<b>9,027</b>	<b>10,511</b>	<b>11,443</b>
Giá vốn hàng bán	9,545	8,988	8,370	9,697	10,799
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,756</b>	<b>1,912</b>	<b>656</b>	<b>814</b>	<b>644</b>
Doanh thu HĐTC	33.8	43.9	75.1	23.6	7.85
Chi phí TC	397	295	153	171	80.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>383</b>	<b>268</b>	<b>153</b>	<b>101</b>	<b>52.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	153	120	97.8	117	108
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,240</b>	<b>1,540</b>	<b>481</b>	<b>550</b>	<b>464</b>
Lợi nhuận khác	2.33	-2.44	-0.85	26.0	0.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,242</b>	<b>1,538</b>	<b>480</b>	<b>576</b>	<b>465</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,173</b>	<b>1,470</b>	<b>455</b>	<b>547</b>	<b>441</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,173</b>	<b>1,470</b>	<b>455</b>	<b>547</b>	<b>441</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	717	1,603	498	414	719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.89	25.2	-74.4	-65.9	61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-633	-930	-1,332	-401	-1,277
Tiền đầu kỳ	692	779	1,477	568	516
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>86.1</b>	<b>698</b>	<b>-908</b>	<b>-52.6</b>	<b>-497</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	779	1,477	568	516	18.5